

Chi tiết mã HS 7219.31.00

Mã HS	7219.31.00
Mô tả hàng hóa	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên / - Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội): / - - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	01/11/2026 05:23:34
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/72193100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11400
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11400
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11400
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E10720
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10671
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10671
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10671
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10671
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10671
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10671
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	10	AJ!E10723
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	10	AJ!F10723
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	10	AJ!G10723

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	10	AJ!H10723
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	10	AJ!I10723
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	10	AJ!J10723
VJEPa	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E10724
VJEPa	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F10724
VJEPa	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G10724
VJEPa	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H10724
VJEPa	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I10724
VJEPa	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J10724
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F10725
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10677
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F10683
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G10683
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H10683
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I10683
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J10683
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K10683
VKFTA	2022	2022	0	VK!E10710
VKFTA	2023	2023	0	VK!F10710
VKFTA	2024	2024	0	VK!G10710
VKFTA	2025	2025	0	VK!H10710
VKFTA	2026	2026	0	VK!I10710
VKFTA	2027	2027	0	VK!J10710
VCFTA	2022	2022	2	VC!D10761
VCFTA	2023	2023	1	VC!E10761
VCFTA	2024	2024	0	VC!F10761

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G10761
VCFTA	2026	2026	0	VC!H10761
VCFTA	2027	2027	0	VC!I10761
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D10746
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E10746
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F10746
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G10746
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H10746
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I10746
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D10746
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E10746
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F10746
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G10746
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H10746
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I10746
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D10763
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E10763
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F10763
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G10763
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H10763
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I10763
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D10762
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E10762
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F10762
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G10762
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H10762

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I10762
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D10709
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E10709
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F10709
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G10709
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H10709
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I10709
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J10709
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D10746
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E10746
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F10746
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G10746
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H10746
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I10746
RCEP B	2022	2022	0	B!D10746
RCEP B	2023	2023	0	B!E10746
RCEP B	2024	2024	0	B!F10746
RCEP B	2025	2025	0	B!G10746
RCEP B	2026	2026	0	B!H10746
RCEP B	2027	2027	0	B!I10746
RCEP C	2022	2022	0	C!D10746
RCEP C	2023	2023	0	C!E10746
RCEP C	2024	2024	0	C!F10746
RCEP C	2025	2025	0	C!G10746
RCEP C	2026	2026	0	C!H10746
RCEP C	2027	2027	0	C!I10746

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D10745
RCEP D	2023	2023	0	D!E10745
RCEP D	2024	2024	0	D!F10745
RCEP D	2025	2025	0	D!G10745
RCEP D	2026	2026	0	D!H10745
RCEP D	2027	2027	0	D!I10745
RCEP E	2022	2022	0	E!D10749
RCEP E	2023	2023	0	E!E10749
RCEP E	2024	2024	0	E!F10749
RCEP E	2025	2025	0	E!G10749
RCEP E	2026	2026	0	E!H10749
RCEP E	2027	2027	0	E!I10749
RCEP F	2022	2022	0	F!D10746
RCEP F	2023	2023	0	F!E10746
RCEP F	2024	2024	0	F!F10746
RCEP F	2025	2025	0	F!G10746
RCEP F	2026	2026	0	F!H10746
RCEP F	2027	2027	0	F!I10746
VIFTA	2024	2024	0	VI!F9946
VIFTA	2025	2025	0	VI!G9946
VIFTA	2026	2026	0	VI!H9946
VIFTA	2027	2027	0	VI!I9946

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKHCN 2022)		2711/QĐ-BKHCN	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AJCEP 10%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (0%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 0%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sản phẩm thép cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội (ép nguội), chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng > Thép không gỉ cuộn phẳng không gia công quá mức cuộn nguội, có chiều rộng $\geq 600\text{mm}$, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-005	YELLOW	Biện pháp PVTM chưa có mã HS trong file nguồn	Thép không gỉ cán nguội (3011/QĐ-BCT) được ghi nhận nhưng file nguồn không liệt kê mã HS. Hàng thuộc chương 72 có thể liên quan.	Áp thuế chống bán phá giá đối với Thép không gỉ cán nguội (TW, ID, MA, CN)	3011/QĐ-BCT	Đối chiếu mô tả sản phẩm với quyết định 3011/QĐ-BCT.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7219.31.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7219.31.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11400), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng

Hàng hóa nhóm 2 (2711/QĐ-BKH-CN 2022)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.